|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**  Số: /QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Giang, ngày tháng 3 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH  
Ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Hà Giang**

**giai đoạn 2021 - 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc* *ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 – 2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp huyện giai đoạn 2021 - 2025).

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố:

**1.** Các Sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

**2.** Giao cho Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Giang và các Sở, ngành có liên quan hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện. Trong quá trình đôn đốc, hướng dẫn các huyện triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nêu trên, nếu có vấn đề mới phát sinh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành của tỉnh kịp thời nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện, tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nêu trên, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

**3.** Ủy ban nhân dân các huyện căn cứ vào Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các văn bản hướng dẫn, có trách nhiệm triển khai thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới đảm bảo đúng quy định.

**Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như điều 4;  - Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;  - CT, các PCT UBND tỉnh;  - Lưu: VT, KTTH. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Văn Sơn** |

**BỘ TIÊU CHÍ VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TỈNH HÀ GIANG**

**GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024*

*của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

**1.** Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

**2.** Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

**3.** Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

**4.** Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

**5.** Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | **Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang** | **Cơ quan phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện[[1]](#footnote-1) được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn | | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt | | ≥01 công trình |
| **2** | Giao thông | 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm | | Đạt | Sở Giao thông vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch | | 100% |
| 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường | | ≥50% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên | | ≥01 | Sở Giao thông vận tải |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | Đạt |
| 4 | Điện | Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống | | Đạt | Sở Công Thương |
| 5 | Y tế - Văn hóa - Giáo dục | 5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn | | Đạt | Sở Y tế |
| 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã | | Đạt | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên | | ≥60% | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn | | Đạt |
| 6 | Kinh tế | 6.1. đáp ứng được 1 trong các chỉ tiêu sau | 6.1.1. Có khu công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, | Đạt | Sở Kế hoạch – Đầu tư |
| 6.1.2. Có cụm công nghiệp | Đạt | Sở Công Thương |
| 6.1.3. Có cụm ngành nghề nông thôn | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn | | Đạt | Sở Công Thương |
| 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả | | Đạt |
| 7 | Môi trường | 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh | | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | | ≥40% |
| 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên | | ≥01 mô hình | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp | | ≥01 công trình | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu | | Đạt |
| 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | | ≥2m2/người | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | | ≥50% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định | | 100% |
| 8 | Chất lượng môi trường sống | 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | | ≥12% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | | ≥35% |
| 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện | | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn | | Đạt |
| 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9 | Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công | 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | Đạt | Sở Nội vụ |
| 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | 100% |
| 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | | Không |
| 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự | | Đạt | Công an tỉnh |
| 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | | Đạt | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | | Đạt | Sở Tư pháp |

1. Quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn huyện. [↑](#footnote-ref-1)